TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/DS - PT
Ngày: 15 - 01 - 2024
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:ông **Nguyễn Hữu Thịnh**
Các Thẩm phán: ông **Trần Mạnh Dũng**
ông **Nguyễn Văn Thọ**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Lương Quốc Phòng**- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2023/QĐ - PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Hồng Quang T, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn:

1. Ông Hồng Quang T1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Hồng Quang N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Trụ sở tại: Số B T, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Do ông Trương Công H - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đại diện.

2. Bà Võ Thị L, sinh năm 1978;

3. Bà Hồng Thị Tường V, sinh năm 1996;

4. Bà Hồng Thị Tường V1, sinh năm 2004;

5. Cháu Hồng Thị Tường N1, sinh năm 2007;

Người đại diện hợp pháp: bà Võ Thị L, sinh năm 1978 (mẹ ruột);

Cùng địa chỉ: thôn P (Thôn A cũ), xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

6. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1954;

7. Bà Hồng Thị N2, sinh năm 1980;

8. Ông Hồng Quang P, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: bị đơn ông Hồng Quang T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồng Quang T trình bày: Cha, mẹ của ông là: Ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q được ông N4 ông để lại và được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất số K985197, ngày 20/11/1997 gồm 03 thửa đất có số hiệu: Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.540m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 loại đất lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 8/2017 và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972m^2 loại đất lúa có thời hạn sử dụng đến tháng 8/2017. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Q chết vào năm 1997 và cha ông là ông Hồng N3 chết vào năm 2002 không để lại di chúc. Nay ông Hồng Quang T yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do cha mẹ ông để lại theo pháp luật. Hiện nay Giấy CNQSD đất của cha mẹ ông không còn, ông chỉ cung cấp Giấy xác nhận của UBND xã B đối với các thửa đất. Cha mẹ ông có 04 người con gồm: Ông là Hồng Quang T và các em ông là: Hồng Quang T1, Hồng Quang S và Hồng Quang N. Riêng em Hồng Quang S có vợ là Võ Thị L và có 03 người con là Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và Hồng Thị Tường N1. Ông Hồng Quang S đã chết vào năm 2014.

Nay ông yêu cầu Tòa án chia di sản của cha mẹ ông để lại là thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.557,9m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Thửa đất này hiện ông sử dụng trồng cây hàng năm một phần thửa đất và em ông là Hồng Quang T1 trồng keo một phần thửa đất. Trong thửa đất có 02 ngôi mộ của cha mẹ ông.

Đối với các thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972m^2 ông đã rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu đối với 02 thửa đất này.

Riêng đối với yêu cầu của ông Hồng Quang T1 yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất của vợ chồng ông thì ông không chấp nhận vì: Thửa đất ông được cấp năm 1985, sau khi được cấp đất vợ chồng ông làm nhà từ năm 1985 sinh sống cho đến nay. Tuy 02 thửa đất tiếp giáp với nhau nhưng ông không lấn đất của cha mẹ ông như ông T1 yêu cầu.

- Bà Đỗ Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với lời khai của ông Hồng Quang T. Vợ chồng bà không lấn chiếm đất của cha mẹ chồng và không chấp nhận việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận của ông Hồng Quang T1.

- Tại đơn phản tố bị đơn ông Hồng Quang T1 trình bày: Ông T1 thừa nhận cha mẹ ông là ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q chết để lại và được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất số K985197, ngày 20/11/1997 gồm 03 thửa đất có số hiệu: Thửa đất số

183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3557,9m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm; Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 loại đất lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 8/2017 và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972m^2 loại đất lúa có thời hạn sử dụng đến tháng 8/2017. Theo ông T1 thì Giấy CNQSD đất của cha mẹ ông hiện nay ông T đang lưu giữ, nhưng không cung cấp cho Tòa án. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Q chết vào năm 1997 và cha ông là ông Hồng N3 chết vào năm 2002 không để lại di chúc. Em của ông là ông Hồng Quang S chết năm 2014. Khi ông T có vợ cha mẹ ông đã cho ông T 08 sào đất tương đương 4.000m^2. Sau đó ông T tiếp tục lấn chiếm thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 500m^2. Việc Tòa án tiến hành đo đạc và cho rằng diện tích thực tế của thửa đất cha mẹ ông để lại gần đúng với đo đạc là không thỏa đáng. Cần thiết căn cứ vào sơ đồ đã có để xem xét. Theo ông phần ông Hồng Quang T đã có 500m^2 trong phần đất cha mẹ ông để lại nên ông T không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại. Nếu ông T chấp nhận thì ông sẽ chừa lối đi rộng 04m vào nhà ông T. Nếu ông T muốn chia thì phải trả lại phần đã lấn chiếm này. Ông T1 vẫn tiếp tục yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho vợ chồng ông Hồng Quang T.

- Tại bản tự khai ông Hồng Quang N trình bày: Ông xác định khối tài sản của cha mẹ để lại như ông Hồng Quang T trình bày. Ông N có đơn xin vắng mặt vì hiện nay ông đang sinh sống tại xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Ông chấp nhận theo sự phân xử của Tòa án.

- Bà Võ Thị L trình bày: Bà và ông Hồng Quang S là vợ chồng sinh được 03 người con gồm: Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và Hồng Thị Tường N1. Chồng bà là ông Hồng Quang S chết vào năm 2014. Trước đây khi chồng bà còn sống thì có trồng cây keo. Sau này chồng bà và các con về quê bà sinh sống. Nay các anh chồng yêu cầu chia thừa kế của cha mẹ chồng bà đồng ý nhận phần di sản của chồng bà để lại cho bà và các con. Tại phiên tòa bà khai nếu được giao đất bà sẽ nhận và sử dụng trong thời gian nếu không sử dụng nữa bà sẽ giao lại cho các anh chồng. Hiện nay mẹ con bà đang sinh sống tại quê hương của bà ở xã Q, huyện Q.

- Chị Hồng Thị Tường V và chị Hồng Thị Tường V1 có ý kiến nếu nhận được di sản thừa kế thì sẽ giao cho mẹ mình là bà Võ Thị L.

- Chị Hồng Thị N2 và anh Hồng Quang P thống nhất với ý kiến của cha mình là Hồng Quang T và không đồng ý với yêu cầu của ông T1 về việc hủy Giấy CNQSD đất của gia đình ông.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 158; *khoản 2 Điều 224;* Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651và Điều 660 Bộ luật dân sự; điểm c khoản 1 Điều 99; khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồng Quang T về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, trong đó có 300m^2 đất ở và 3.257,9m^2 đất trồng cây tại thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho ông Hồng Quang T được quyền sử dụng diện tích 1.495,6m^2 đất, trong đó có 150m^2 đất ở và 1.345,6m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, có diện tích 3.557,9m^2 tại thôn H, xã B, huyện T được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Hồng N3 số K 985197, ngày 20/11/1997 (Kèm theo sơ đồ trích đo ngày 23/10/2019).

- Giao cho ông Hồng Quang T1 được quyền sử dụng diện tích 2.062,3m^2 đất, trong đó có 150m^2 đất ở và 1.912,3m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.557,9m^2 tại thôn H, xã B, huyện T được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Hồng N3 số K 985197, ngày 20/11/1997 (Kèm theo sơ đồ trích đo ngày 23/10/2019).

Ông Hồng Quang T và ông Hồng Quang T1 được quyền đến các cơ quan quản lý của nhà nước để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy CNQSD đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật đất đai.

- Buộc ông Hồng Quang T phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Võ Thị L và các chị Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và cháu Hồng Thị Tường N1 số tiền 65.388.100 đồng.

- Buộc ông Hồng Quang T1 phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Võ Thị L và các chị Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và cháu Hồng Thị Tường N1 số tiền 27.201.400 đồng.

- Buộc ông Hồng Quang T1 phải có nghĩa vụ thối trả cho ông Hồng Quang N số tiền 92.589.500 đồng.

2. Đình chỉ việc giải quyết chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông Hồng Quang T đối với các thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972 m^2 theo Giấy CNQSD đất số K 985197, được UBND huyện T cấp ngày 20/11/1997 tại thôn H, xã B, huyện T.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Hồng Quang T1 về việc hủy một phần Giấy CNQSD đất tại thửa 139, tờ bản đồ số 14b, diện tích 4.138m^2 tại thôn H, xã B, huyện T do UBND huyện T cấp ngày 20/11/1997 cho hộ ông Hồng Quang T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023 bị đơn ông Hồng Quang T1 kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồng Quang T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng

Về thời hạn kháng cáo: bị đơn ông Hồng Quang T1 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung vụ án

- Nguyên đơn ông Hồng Quang T yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại cho các đồng thừa kế gồm: Ông Hồng Quang T, ông Hồng Quang T1, ông Hồng Quang N và phần của ông Hồng Quang S (đã chết) cho vợ và các con ông S là thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3540m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thôn H, xã B, huyện T. Ngày 09/8/2022 ông T có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với các thửa đất: Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 loại đất lúa và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972m^2 loại đất lúa.

- Bị đơn ông Hồng Quang T1 yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 14b cấp ngày 20/11/1997 được UBND huyện T cấp cho hộ ông Hồng Quang T.

[2.2.1] Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 loại đất lúa và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972 m^2 loại đất lúa, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 224 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ việc giải quyết chia di sản thừa kế đối với các thửa đất số 195, tờ bản đồ số 14b, diện tích 714m^2 loại đất lúa và thửa đất số 731, tờ bản đồ số 13, diện tích 972 m^2 loại đất lúa theo Giấy CNQSD đất số K

985197, được UBND huyện T cấp ngày 20/11/1997 tại thôn H, xã B, huyện T là đúng pháp luật. Các đương sự không kháng cáo nội dung này, nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế:

Xác định di sản thừa kế:

- Căn cứ vào hồ sơ đăng ký của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp và Giấy xác nhận của UBND xã B, huyện T xác nhận thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3540m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thôn H, xã B, huyện T, đã được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất số K 985197 cho hộ ông Hồng N3 ngày 20/11/1997.

Nguyên đơn ông Hồng Quang T, bị đơn ông Hồng Quang T1 và ông Hồng Quang N đều thừa nhận: thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.540m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thôn H, xã B, huyện T là di sản của ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q chết để lại, nên không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Hồng N3, sinh năm 1923 chết ngày 21/3/2002 và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1930 chết ngày 09/8/1997 đều không để lại di chúc.

Xác định thời hiệu chia thừa kế: Ông Hồng N3, sinh năm 1923 chết ngày 21/3/2002. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1930 chết ngày 09/8/1997. Di sản của ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q để lại là bất động sản nên yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vẫn còn trong thời hiệu thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

Về những người được hưởng thừa kế di sản của ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q chết để lại theo pháp luật, việc định giá di sản cũng như việc phân chia người nhận hiện vật, người nhận bằng giá trị của cấp sơ thẩm ông Hồng Quang T1 không kháng cáo nên không xét.

Ông Hồng Quang T1 kháng cáo cho rằng phần ông Hồng Quang T đã có 500m^2 trong phần đất cha mẹ ông để lại, nên ông Hồng Quang T không có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại, Hội đồng xét xử xét:

Theo Giấy CNQSD đất số K 985197 ngày 20/11/1997 hộ ông Hồng N3 được UBND huyện T cấp thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, có diện tích 3.540m^2 (diện tích thực tế đo đạc 3.557,9m^2) tại thôn A, xã B, huyện T. Trong khi đó, tại Trích đo địa chính thửa đất số 1166/CN.VPĐKĐĐ đo ngày 23/10/2019 thì thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, có diện tích thực tế đo đạc 3.557,9m^2 nhiều hơn (3.557,9m^2 - 3.540m^2) là 17,9m^2. Nguyên nhân tăng là do: Trong quá trình sử dụng đất, người sử dụng đã phá bờ tre của vợ chồng ông Hồng N3. Nên việc ông Hồng Quang T1 kháng cáo cho rằng phần ông Hồng Quang T đã có 500m^2 trong phần đất cha mẹ ông để lại là không có cơ sở. Còn việc khi còn sống, vợ chồng ông Hồng N3 có cho vợ chồng ông Hồng Quang T bao nhiêu đất, thì đó là quyền tự định đoạt của vợ chồng ông Hồng N3. Trong vụ án này, nguyên đơn ông Hồng Quang T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, có diện tích 3.540m^2 (diện tích thực tế đo đạc 3.557,9m^2) tại thôn H, xã B, huyện T là di sản của ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q chết để lại, nên việc bản án sơ thẩm đã: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

ông Hồng Quang T về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"* là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, trong đó có 300m^2 đất ở và 3.257,9m^2 đất trồng cây tại thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi ông Hồng N3 chết năm 2002, ông Hồng Quang T1 và ông Hồng Quang T tự phân chia thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.540m^2 tại thôn H, xã B, huyện T cho 02 người sử dụng trồng keo và hưởng lợi từ năm 2002 đến nay. Hiện nay, ông T1 và ông T cũng là người được giao tiếp tục sử dụng thửa đất trên, nên việc bản án sơ thẩm không tính công sức tôn tạo gìn giữ di sản cho ông T1 và ông T là có cơ sở. Ông Hồng Quang T1 cung không kháng cáo nội dung này, nên cấp phúc thẩm không xét.

[2.3] Bị đơn ông Hồng Quang T1 có yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSD đất đối với thửa 139, tờ bản đồ số 14b, diện tích 4.138m^2 tại thôn H, xã B, huyện T do UBND huyện T cấp ngày 20/11/1997 cho hộ ông Hồng Quang T thì thấy: Nội dung yêu cầu này của bị đơn ông Hồng Quang T1 không liên quan đến vụ án, nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của vụ án này. Bản án sơ thẩm giải quyết là không đúng, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồng Quang T1 không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Hồng Quang T1 nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Hồng Quang T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồng Quang T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 158; *khoản 2 Điều 224;* Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651và Điều 660 Bộ luật dân sự; điểm c khoản 1 Điều 99; khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồng Quang T về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế "là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 183, tờ bản

đồ số 14b, trong đó có 300m^2 đất ở và 3.257,9m^2 đất cây lâu năm tại thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Xác định thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.540m^2 loại đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thôn H, xã B, huyện T là di sản của ông Hồng N3 và bà Nguyễn Thị Q chết để lại.

Giao cho ông Hồng Quang T được quyền sử dụng diện tích 1.495,6m^2 đất, trong đó có 150m^2 đất ở và 1.345,6m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.557,9m^2 tại thôn H, xã B, huyện T được UBND huyện T cấp cho hộ ông Hồng N3 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 985197 ngày 20/11/1997 (có sơ đồ trích đo ngày 23/10/2019 kèm theo).

- Giao cho ông Hồng Quang T1 được quyền sử dụng diện tích 2.062,3m^2 đất, trong đó có 150m^2 đất ở và 1.912,3m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong thửa đất số 183, tờ bản đồ số 14b, diện tích 3.557,9m^2 tại thôn H, xã B, huyện T được UBND huyện T cấp cho hộ ông Hồng N3 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 985197, ngày 20/11/1997 (có sơ đồ trích đo ngày 23/10/2019 kèm theo).

Ông Hồng Quang T và ông Hồng Quang T1 được quyền đến các cơ quan quản lý của nhà nước để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy CNQSD đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật đất đai.

- Buộc ông Hồng Quang T phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Võ Thị L và các chị Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và cháu Hồng Thị Tường N1 do bà Võ Thị L nhận số tiền 65.388.100 đồng *(Sáu mươi lăm triệu ba trăm tám mươi tám nghìn một trăm đồng).*

- Buộc ông Hồng Quang T1 phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Võ Thị L và các chị Hồng Thị Tường V, Hồng Thị Tường V1 và cháu Hồng Thị Tường N1 do bà Võ Thị L nhận số tiền 27.201.400 đồng *(Hai mươi bảy triệu hai trăm lẻ một nghìn bốn trăm đồng).*

- Buộc ông Hồng Quang T1 phải có nghĩa vụ thối trả cho ông Hồng Quang N số tiền 92.589.500 đồng *(Chín mươi hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).*

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồng Quang T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. H1 lại cho ông Hồng Quang T số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0020425 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Hồng Quang T1 phải chịu 4.629.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hồng Quang N phải chịu 4.629.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Thị L phải chịu 4.629.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Hồng Quang T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0003378 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 15/01/2024)*.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh